TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẾN CẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2019/QĐST-HNGĐ	*Bến Cầu, ngày 04 tháng 11 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/V YÊU CẦU HUỶ KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp:*Ông Trang Thái Châu.

Thư ký phiên họp: Ông Lê Tiến Danh – Thư ký Toà án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninhtham gia phiên họp:Ông Hoàng Đình Lưỡng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số:01/2019/TLST-VDS ngày 03 tháng 10 năm 2019 về việc "Yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số:01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2019, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

1.Người yêu cầu giải quyết việc dân sự: Anh Mai Lê T (tên gọi khác: Mai Văn C), sinh năm 1981.Có mặt

Địa chỉ cư trú: ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Tây Ninh.

2.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

2.1. Chị Đoàn Thị B, sinh năm 1987. Vắng mặt

2.2. Anh Lê Văn V, sinh 1988.Vắng mặt

Cùng địa chỉ cư trú: ấp X1, xã Y1, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

2.3.Ủy ban nhân dân xã Y1, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

Địa chỉ trụ sở: ấp Tân Lập, xã Y1, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo pháp luật là bà Lê Thị T, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Lê Thị T là bà Trần Thị Thanh L, chức vụ: Công chức Tư pháp – Hộ tịch.Vắng mặt

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Người yêu cầu - anh Mai Lê T trình bày:

Năm 2004, anh T và chị B kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Z, tỉnh Tây Ninh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 69 ngày 27 tháng 9 năm 2005. Chung sống được 06 tháng thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị B tự ý lấy tài sản của mẹ anh T mà không hỏi ý kiến từ đó vợ chồng gây gổ, chị B bỏ về nhà cha mẹ ruột sống; anh T có đến gặp chị B để hòa giải, hàn gắn nhưng không thành nên ly thân.Đếnnăm 2018, anh T khởi kiện ly hôn với chị B thì phát hiện chị B đã đăng ký kết hôn với anh Lê Văn V tại UBND xã Y1 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 104 ngày 22 tháng 7 năm 2011. Xét thấy, anh T và chị B vẫn còn là vợ chồng, chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết hôn nhân nhưng chị B đăng ký kết hônvới anh V là trái với qui định của pháp luật. Dó đó, anh T đề nghị Toà án huỷ kết hôn giữa chị B và anh V. Giữa anh T và chị B không có con chung, tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Đoàn Thị B đã khai:

Chị B thống nhất vào năm 2005 kết hôn cùng anh Mai Lê T (có tên gọi khác: Mai Văn C), có đăng ký kết hôn và được UBND xã Y, huyện Z, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 69 ngày 27 tháng 9 năm 2005. Tuy nhiên, chung sống được 06 tháng thì phát sinh mâu thuẫn nên chị B tự huỷ giấy chứng nhận kết hôn, chị B nghĩ như vậy là đã ly hôn. Đến năm 2010, chị B kết hôn với anh Lê Văn V, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Y1, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 104 ngày 22 tháng 7 năm 2011. Nay chị B thấy rằng, việc chị B và anh T chưa giải quyết ly hôn theo trình tự pháp luật qui định nhưng chị B kết hôn với anh V là trái qui định của pháp luật. Do đó, chị B thống nhất huỷ kết hôn giữa chị B và anh V. Ngoài ra không yêu cầu gì khác. Chị B thống nhất giữa chị B và anh T không có con chung, tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Lê Văn V đã khai:

Năm 2010, anh V và chị B kết hôn, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Y1, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 104 ngày 22 tháng 7 năm 2011. Đến năm 2018, anh V biết được chị B và anh T trước đây kết hôn, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn nhưng chị B tự huỷ giấy chứng nhận kết hôn mà không đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyếtly hôn với anh T là chưa đúng với qui định của pháp luật. Do đó, anh V thống nhất huỷ kết hôn giữa anh V và chị B. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – UBND xã Y1 do bà Trần Thị Thanh L đại diện theo ủy quyền đã khai:

Ngày 15 tháng 7 năm 2011, UBND xã Y1 nhận được hồ sơ đăng ký kết hôn giữa chị Đoàn Thị B và anh Lê Văn V. Do chị B là công dân địa phương khác chuyển đến nên chị B có nộp Tờ khai đăng ký kết hôn ngày 13 tháng 12 năm 2010 của UBND xã Y, huyện Z, tỉnh Tây Ninh về việc chưa đăng ký kết hôn với ai.Tuy nhiên, giá trị thời hạn xác nhận đã hết nhưng cán bộ tiếp nhận hồ sơ xét chưa kỹnên UBND xã Y1 cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 104 ngày 22 tháng 7 năm 2011. Mặt khác, tại thời điểm chị B đăng ký kết hôn với anh V thì giữa chị B và anh T chưa giải quyết ly hôn. Do đó, UBND xã Y1 cấp giấy chứng nhận kết hôn cho chị B và anh V là chưa đúng theo qui định tại Điều 20 Nghị định số: 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Luật Hôn nhân và Gia đình nên thống nhất huỷ giấy chứng nhận kết hôn số: 104 ngày 22 tháng 7 năm 2011.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý việc dân sự, thu thập chứng cứ, mở phiên họp giải quyết việc dân sự đảm bảo đúng qui định của pháp luật. Tuy nhiên, yêu cầu của anh T thuộc trường hợp phải nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự nhưng Tòa án không thông báo cho anh T nộp tiền mà thụ lýlà vi phạm tố tụng. Trong quá trình giải quyết vụ việc Thẩm phán phát hiện vi phạm đã khắc phục. Mặc dù việc thụ lý, giải quyết có vi phạm về tố tụng nhưng không làm ảnh đến đường lối, tính khách quan trong quá trình giải quyết.Vấn đề vi phạm Việnkiểm sát sẽ tập hợp kiến nghị sau.

Đối với Thẩm phán, Thư ký phiên họp thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên họp. Trong quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Thẩm phán, căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vắng mặt họ là đúng qui định.

Về nội dung: Đề nghị Thẩm phán, căn cứ các Điều 369, 370 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều5, 8, 10, 11, 12 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận yêu cầu của anh Mai Lê T về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa chị Đoàn Thị B và anh Lê Văn V.

Về lệ phí: Buộc anh Mai Lê T phải chịu lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự. Chị B; anh V; UBND xã Y1 không phải chịu lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Mai Lê T nộp đơn yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật do UBND xã Y1, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận kết hôn cho chị Đoàn Thị B và anh Lê Văn Vnên Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh giải quyết là đúng theo qui định tại khoản 1 Điều 29; khoản 2 Điều 35 và điểm gkhoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.Quá trình thụ lý xác định anh T không phải nộp tiền tạm ứng lệ phí mà thụ lý, giải quyếtlà vi phạmqui định tại Điều 9 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, tuy nhiên đã phát hiện và khắc phục xong. Trong quá trình giải quyết, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Thẩm phán, căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vắng mặt họ là đúng qui định.

[2]Về nội dung: Anh Mai Lê T (tên gọi khác: Mai Văn C) và chị Đoàn Thị B đăng ký kết hôn và được UBND xã Y, huyện Z, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 69 ngày 27 tháng 9 năm 2005 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, anh T và chị B thừa nhận có phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ năm 2006 đến nay. Tuy nhiên, anh T và chị B chưa ly hôn nhưng ngày 15 tháng 7 năm 2011, chị B đăng ký kết hôn với anh V và UBND xã Y1, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận kết hôn số:104 ngày 22 tháng 7 năm 2011 là vi phạm qui định Điều 10 Luật Hôn nhân và Gia đìnhvề những trường hợp cấm kết hôn.

[3] Xét về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 104 ngày 22 tháng 7 năm 2011 thì thấy rằng: Ngày 15 tháng 7 năm 2011, UBND xã Y1 nhận hồ sơ đăng ký kết hôn do anh V nộp. Tuy nhiên, về giá trị thời hạn xác nhận tình trạng hôn nhân đã hết nhưng cán bộ tiếp nhận hồ sơ không yêu cầu đương sự bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Mặt khác, trong thời gian này giữa anh T và chị B vẫn còn đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp. Do đó, UBND xã Y1 cấp giấy chứng nhận kết hôn cho anh V và chị B là vi phạm qui định tại Điều 20 Nghị định số: 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 và điểm d khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Do đó, anh T và Kiểm sát viên đề nghị huỷ kết hôn trái pháp luật giữa chị B và anh V theogiấy chứng nhận kết hôn số: 104 ngày 22 tháng 7 năm 2011 do UBND xã Y1, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninhcấp là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc anh T phải chịu 300.000 đồng lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự. Chị B; anh V; UBND xã Y1 không phải chịu tiền lệ phí.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứcác Điều 5, 8, 10, 11, 12Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh Mai Lê T (têngọi khác Mai Văn C).

Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Đoàn Thị B và anh Lê Văn V theo giấy chứng nhận kết hôn số:104 ngày 22 tháng 7 năm 2011 của UBND xã Y1, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh cấp cho chị Đoàn Thị B và anh Lê Văn V.

2. Lệ phí: Buộc anh Mai Lê T phải chịu 300.000 đồng lệ phígiải quyết việc dân sự, cho khấu trừ số tiền 300.000 đồng anh T đã nộp theo biên lai số:0022204 ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.Chị Đoàn Thị B, anh Lê Văn V và UBND xã Y1, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh không phải chịu lệ phígiải quyết việc dân sự

3. Quyền kháng cáo: Anh Mai Lê T được quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninhtrong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Chị Đoàn Thị B, anh Lê Văn V và UBND xã Y1được quyềnkháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 10 ngày, tính từngày nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định này được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thihành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dânsự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hànhán hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thihành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- Các đương sự;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- Lưu.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊNHỌP

Trang Thái Châu